

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2024 - 2025
(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGD, ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục)

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	100%	100%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	100%	100%
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	100%	100%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	100%	100%

Cát Hải, ngày 05 tháng 06 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Minh

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non - Năm học 2024 - 2025
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. - Ngủ 1 giấc buổi trưa. - Biết đội mũ khi ra nắng, đi giày dép, mặc quần áo ấm khi trời lạnh. - Thể chất: Mức độ đạt 97% - Tình cảm- xã hội: Mức độ đạt 95 % - Nhận thức: Mức độ đạt 95 % - Ngôn ngữ: Mức độ đạt: 96 % 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết, phân loại 1 số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. Làm quen một số thao tác đơn giản trong chế biến 1 số món ăn và thức uống. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.. Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (tiêu chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì) - Tập luyện 1 số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Thể chất : Mức độ đạt 98 % - Tình cảm-xã hội: Mức độ đạt 97% - Nhận thức: Mức độ đạt 96,5 % - Ngôn ngữ: Mức độ đạt: 98% - Thẩm mỹ: Mức độ đạt: 96%
II	Chương trình chăm sóc giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển thể chất; Phát triển nhận thức; Phát triển ngôn ngữ; Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ. Các nội dung khác: Nội dung và các chủ điểm giáo dục: Nhà trẻ chỉ dạy theo kỹ năng như: Kỹ năng nghe; Kỹ năng cầm nắm; Kỹ năng xâu; Kỹ năng vò; Kỹ năng quan sát; Kỹ năng phân biệt kích thước; Kỹ năng phân biệt hình dạng * Hưởng ứng các Lễ hội - Các sự kiện phát sinh trong năm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển thể chất; Phát triển nhận thức; Phát triển ngôn ngữ; Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội; Phát triển thẩm mỹ. Các nội dung khác: Nội dung và các chủ đề giáo dục: - Trường Mầm non. Bản thân.- An toàn Gia đình. Nghề nghiệp. Thực vật. Động vật. Phương tiện giao thông. Hiện tượng tự nhiên. Quê hương đất nước. Trường Tiểu học - Tết Trung Thu. Ngày hội yêu thương 20/10. Ngày 20/11. Ngày QĐNDVN 22/12. Vui Noel. Mùa xuân. Ngày 8/3 - Giỗ Tổ Hùng Vương Kết quả trẻ 5 tuổi đạt chuẩn phát triển của năm học trước - Thể chất: Mức độ đạt 98 % . Tình cảm – xã hội: Mức độ đạt 97 % Nhận

			<p>thức: Mức độ đạt 96% . Ngôn ngữ: Mức độ đạt: 98 % . Thẩm mỹ: Mức độ đạt: 97 %</p>
<p>III</p>	<p>Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết tránh 1 số vật dụng và nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giềng) khi được nhắc nhở. - Biết tránh 1 số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở. - Làm được 1 số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh) - Thể chất: Mức độ đạt 96% - Tình cảm- xã hội: Mức độ đạt 96 % - Nhận thức: Mức độ đạt 95 % - Ngôn ngữ: Mức độ đạt: 97 % 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng cá nhân đúng cách. - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - Thể chất: Mức độ đạt 98 % .Tình cảm- xã hội: Mức độ đạt 98 % Nhận thức: Mức độ đạt 96%. Ngôn ngữ: Mức độ đạt: 98 % . Thẩm mỹ: Mức độ đạt: 97 %
<p>IV</p>	<p>Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng sinh hoạt: đảm bảo 1,5 m² cho 1 trẻ, đủ ánh sáng tự nhiên và thoáng. Được phép sử dụng phòng sinh hoạt chung làm nơi ăn, ngủ cho trẻ. - Phòng sinh hoạt chung có đầy đủ các thiết bị: Bàn, ghế của trẻ đúng qui cách và đủ cho số trẻ trong lớp. + Hệ thống tủ, kệ, giá đựng đồ chơi, đồ dùng, tài liệu. + Hệ thống đèn, hệ thống quạt. - Phòng ngủ: đảm bảo 1,2 - 1,5 m² cho 1 trẻ, đảm bảo yên tĩnh, thoáng mát theo thời tiết. Có đồ dùng phục vụ trẻ ngủ. - Phòng vệ sinh: đảm bảo 0,4 - 0,6 m² cho 1 trẻ, có các thiết bị sau: vòi nước rửa tay, có xô. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng sinh hoạt: đảm bảo 1,5 m² cho 1 trẻ, đủ ánh sáng tự nhiên và thoáng. Được phép sử dụng phòng sinh hoạt chung làm nơi ăn, ngủ cho trẻ. - Phòng sinh hoạt chung có đầy đủ các thiết bị: Bàn, ghế của trẻ đúng qui cách và đủ cho số trẻ trong lớp. + Hệ thống tủ, kệ, giá đựng đồ chơi, đồ dùng, tài liệu. + Hệ thống đèn, hệ thống quạt. - Phòng ngủ: đảm bảo 1,2 - 1,5 m² cho 1 trẻ, đảm bảo yên tĩnh, thoáng mát theo thời tiết đồ dùng phục vụ trẻ ngủ. - Phòng vệ sinh: đảm bảo 0,4 - 0,6 m² cho 1 trẻ, có các thiết bị sau: vòi nước rửa tay, chỗ đi tiểu và bệ xí cho bé trai và bé gái.

Cát Hải, ngày 05 tháng 06 năm 2024



Trần Thị Minh

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2024 - 2025
(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGD, ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục)

STT	Nội dung	Tổng số trẻ	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	351		52	27	79	105	88
1	Số trẻ em ghép nhóm	0			0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0			0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	351		52	27	79	105	88
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0			0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	351		52	27	79	105	88
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	351		52	27	79	105	88
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	351		52	27	79	104	88
V	Kết quả PT sức khỏe của trẻ	351		52	27	79	105	88
1	Số trẻ cân nặng bình thường	345		51	26	78	104	87
2	Số trẻ SDD thể nhẹ cân	6		1	1	1	1	1
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	347		51	26	78	105	87
4	Số trẻ SDD thể thấp còi	3		1	1	0	0	1
5	Số trẻ thừa cân béo phì	3		0	0	1	0	1
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	351		52	27	79	105	88
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	79		52	27			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	272				79	105	88

Cát Hải, ngày 05 tháng 06 năm 2024



Trần Thị Minh

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục năm học 2024 - 2025
(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGD, ngày 28 tháng 12 năm 2017, của Bộ Giáo dục)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân			
I	Tổng số phòng	13	Số m2/trẻ em			
II	Loại phòng học					
1	Phòng học kiên cố	13	1,5			
2	Phòng học bán kiên cố	0				
3	Phòng học tạm	0				
4	Phòng học nhờ	0				
III	Số điểm trường	2				
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m2)	3.586	9,8			
V	Tổng diện tích sân chơi (m2)	1,284	2,7			
VI	Tổng diện tích một số loại phòng					
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m2)	45				
2	Diện tích phòng ngủ (m2)					
3	Diện tích phòng vệ sinh (m2)	18				
4	Diện tích hiên chơi (m2)	27				
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m2)	0				
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m2)	86				
7	Diện tích nhà bếp và kho (m2)	78				
VII	Tổng số thiết bị đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)			
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	1505				
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với theo quy định	476				
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	6	Số bộ/sân chơi (trường)			
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v)	22				
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu qtheo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)			
XI	Nhà vệ sinh	Số lượng				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/trẻ em	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6	13	13	0,6	0,6
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0		
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có				

XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XIV	Kết nối Internet	Có	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	Có	
XVI	Tường rào xây	Có	

Cát Hải, ngày 05 tháng 6 năm 2024



Trần Thị Minh



THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2024 - 2025
(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGD, ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp						
			TS	Ths	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	TB	Kém			
I	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	37		1	29				7				15	14	17	12		
1	Giáo viên	26			25	1									14	12		
1	Nhà trẻ	6			6								5	4	2	4		
2	Mẫu giáo	20			19	1							8	12	14	8		
II	Cán bộ quản lý	3		1	2													
1	Hiệu trưởng	1		1	1								1		1			
2	Phó Hiệu trưởng	2		1	1									2	2			
III	Nhân viên	8			1													
1	Nhân viên văn thư	0							0									
2	Nhân viên kế toán	1		1														
3	Nhân viên khác	7	0	0	0	0	0	7	0									

Cát Hải, ngày 05 tháng 06 năm 2024



Trần Thị Minh